

Bản án số: 320/2018/HS-PT

Ngày: 30-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Tấn Trường
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Lê Phước Thanh
	Ông Phạm Việt Cường

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 322/TLPT-HS ngày 01 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo: Đỗ Quang H và các đồng phạm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 51/2018/HS-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

1/ Bị cáo có kháng cáo:

1. Đỗ Quang H (tên gọi khác: Đỗ Đại H). Sinh năm 1980 tại tỉnh Thái Bình. Nơi đăng ký NKTT: huyện C, tỉnh Gia Lai; Chỗ ở: thành phố K, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn H (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; có vợ là Đỗ Thị H và 01 con; tiền án: không, tiền sự: không; bị bắt theo lệnh truy nã ngày 12/9/2017. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Duy T. Sinh năm 1968 tại tỉnh Thái Bình. Nơi đăng ký NKTT và Chỗ ở: Tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy T (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết); có vợ là Phạm Thị L và 03 con; tiền án: không, tiền sự: không; bắt tạm giữ, tạm giam ngày 20/7/2016. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Văn N. Sinh năm 1958 tại Tứ Kỳ, Hải Dương. Nơi đăng ký NKTT và Chỗ ở: Tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị X (đã chết); có vợ là Trần Thị M và 02 con; tiền án: không, tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 25/7/2006, bị TAND huyện C xử phạt 12 tháng tù giam về hành vi “Săn

xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc”. Ngày 22/11/2006, TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm trả tự do tại tòa. Sau đó về sinh sống và làm nông tại địa phương. Ngày 06/8/2010, bị Cơ quan CSĐT Công an huyện C khởi tố bị can về hành vi “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Ngày 06/12/2010, Cơ quan CSĐT Công an huyện C ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Phạm Văn N, bị bắt theo lệnh truy nã ngày 29/5/2017. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2/ Người bào chữa cho bị cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Quang H: Ông Phạm Ngọc Q là Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. (có đơn xin hoãn phiên tòa)
2. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn N: Ông Nguyễn Mạnh H là Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. (có mặt)
3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy T: Ông Vũ Đình K là Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. (có đơn xin hoãn phiên tòa)

3/ Người bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1958. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (có mặt)
2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1969. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)
3. Bà Lê Thị Ngọc H1, sinh năm 1972. Trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)
4. Ông Lưu Cường Q, sinh năm 1966. Trú tại: thôn 2, xã Ia Pal, huyện C, tỉnh Gia Lai; (có mặt)
5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959. Trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (có mặt)
6. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1960. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (có mặt)
7. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1963. Trú tại: tỉnh Kon Tum; (vắng mặt)
8. Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1964. Trú tại: tỉnh Kon Tum; (vắng mặt)
9. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1960. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)
10. Ông Đặng Đức V1, sinh năm 1962. Trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)
11. Ông Nguyễn Phước X, sinh năm 1963. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (có mặt)
12. Ông Mai Văn V2, sinh năm 1959. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)
13. Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1958. Trú tại: huyện C, tỉnh Gia Lai; (có mặt)

14. Ông Nguyễn Quang V2, sinh năm 1968. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

15. Ông Lại Cao Đ. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

16. Ông Phạm Phú C, sinh năm 1957. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

17. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1964. Trú tại: tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)

18. Ông Lại Cao N2, sinh năm 1964. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (có mặt)

19. Ông Vũ Trung L, sinh năm 1958 (đã chết); Người đại diện hợp pháp: Chị Vũ Thị Thúy A (con ruột), sinh năm 1989. Trú tại: tỉnh Gia Lai, là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt).

20. Ông Khúc Ngọc T4, sinh năm 1964. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

21. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1963. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

22. Ông Mai Trọng Đ, sinh năm 1970. Trú tại: tổ dân phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (có mặt)

23. Ông Trần Văn V3. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

24. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1968. Trú tại: huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

25. Chị Đàm Thị Thu H3, sinh năm 1989. Trú tại: tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

4/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đỗ Thị H4, sinh năm 1983. Trú tại: thành phố K, tỉnh Kon Tum; (vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967. Trú tại: tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1957. Trú tại: tổ dân phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

5/ Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1990. Trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988. Trú tại: tỉnh Gia Lai; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Quang H (tên gọi khác: Đỗ Đại H) nguyên là quân nhân trong quân đội, nhưng vì vi phạm kỷ luật nên đã bị thông báo đào ngũ. Mặc dù không có chức năng xin việc, xin đi học nhưng vì muốn có tiền tiêu xài nên Đỗ Quang H đã cùng với Nguyễn Duy T và Phạm Văn N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật như: Giới thiệu H đang công tác tại Quân đoàn 3, Bộ Quốc phòng, có mối quan hệ với các cơ quan chức năng, quen biết với người có chức vụ quyền hạn, có khả năng xin việc làm, xin đi học trong các ngành Quân đội, Công an... để lừa dối nhằm chiếm tài sản của nhiều người.

Bằng thủ đoạn gian dối trên, Đỗ Quang H cùng Nguyễn Duy T và Phạm Văn N đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 25 người với tổng số tiền là 3.045.000.000đ, cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Văn V: Khoảng tháng 6/2012, chị Nguyễn Thị N (SN 1988) trong quá trình làm việc tại khách sạn R, thị trấn C, huyện C, có quen và được Đỗ Quang H giới thiệu đang là giảng viên Trường sĩ quan Chính trị Bộ Quốc phòng, thường xuyên về tỉnh Gia Lai giảng dạy cho các đơn vị, địa phương. Biết chị N đã tốt nghiệp Đại học Đông Á, H đặt vấn đề sẽ xin việc cho chị N vào làm việc tại Bảo tàng Quân đoàn 3, chi phí xin việc là

80.000.000 đồng, đưa trước 30.000.000 đồng, sau khi có Quyết định sẽ nhận số tiền còn lại. Chị N tin thật nên đồng ý và nói với ông Nguyễn Văn V (bố đẻ chị N) đến gặp H để thỏa thuận. Ngày 31/01/2013, chị N cùng vợ chồng ông V được H đưa tới nhà T chơi, giới thiệu đây là nhà của cậu H. Tại đây, ông V giao cho H số tiền 30.000.000 đồng, H viết giấy biên nhận hẹn đến tháng 4/2013 sẽ có quyết định đi làm. T viết một giấy biên nhận để làm tin với ông V. Sau đó, chị N đã gửi cho vợ H là Đỗ Thị H4 số tiền 40.000.000 đồng, qua bưu điện (giấy CMND) theo yêu cầu của H. Sau đó H tiếp tục yêu cầu chị N đưa thêm 20.000.000 đồng để làm chi phí xin việc, ông V đã đưa tiền cho N và N đã giao tiền cho H tại Bru điện tỉnh Gia Lai nhưng không viết giấy giao nhận. Sau khi nhận tiền của ông V và chị N thì H, T không xin được việc mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền. Ngày 20/12/2016, ông V đã làm đơn tố giác H, T Ông V đã được bà Nguyễn Thị T là mẹ của Đỗ Quang H trả một xe mô tô trị giá 30.000.000đ, trừ vào số tiền mà H đã chiếm đoạt của ông V.

Ngoài ra, theo lời khai của chị N, H còn nhiều lần yêu cầu đưa thêm tiền để chi phí xin việc thì chị N đã giao cho H tổng số tiền là 55.000.000đ nhưng không có giấy tờ giao nhận, ngoài lời khai của chị N thì không còn chứng cứ nào khác nên chưa đủ căn cứ để xác định H chiếm đoạt số tiền này ông V yêu cầu bồi thường 115.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng) của bà Trần Thị N1: Khoảng tháng 6/2012, thông qua anh Lê Quang S (trú tại TDP 13, TT C, là bạn của anh Nguyễn Giang L con bà N1) giới thiệu, chồng của bà N1 là ông Nguyễn Chí L đến gặp T và được T hứa hẹn sẽ nhờ cháu của T xin cho

hai con trai bà N1, ông L vào làm việc tại Bệnh viện Quân y 211 và vào học tại Trường Sĩ quan lục quân 2.

Đề bà N1 tin tưởng, ngày 04/7/2012, Nguyễn Duy T và Đỗ Quang H mặc quân phục đến nhà bà Trần Thị N1, T nói H là cháu gọi T bằng cậu, đang công tác tại Quân đoàn 3 và bố vợ của H là lãnh đạo trong Quân đội. Vì vậy, H có khả năng xin cho anh Nguyễn Giang L vào làm việc tại Bệnh viện Quân y 211 với chi phí là 130.000.000đ, hẹn đến tháng 9/2012 sẽ có quyết định đi làm và anh Nguyễn Việt D (SN: 1993) vào học tại trường Sĩ quan lục quân 2, chỉ cần anh D đi thi H sẽ lo cho anh D thi đậu, chi phí là 200.000.000đ, hẹn đến tháng 9/2013 sẽ có quyết định đi học. Tin thật nên bà N1 đã đưa cho T 50.000.000đ cùng 02 bộ hồ sơ. T viết giấy cam kết rồi H viết tiếp phía sau cam kết sẽ xin cho con bà N1 đi học và đi làm, đưa giấy cho bà N1 giữ.

Ngày 07/7/2013, T và H tiếp tục đến nhà bà N1 nhận thêm 50.000.000đ và cùng viết giấy biên nhận giao cho bà N1 giữ, hẹn đến ngày 31/9/2013 sẽ lo xong, khi nhận tiền T giao lại cho H (bà N1 chứng kiến).

Sau đó T tiếp tục nhận của bà N1 30.000.000đ nhưng không viết giấy giao nhận. Ngày 08/9/2014, T nhận của bà N1 100.000.000đ, T viết giấy vay tiền hẹn đến ngày 30/9/2014 sẽ lo xong cho con bà N1. Ngày 20/9/2014, T tiếp tục nhận của bà N1 30.000.000đ nữa, T viết giấy mượn tiền giao cho bà N1 giữ, hẹn đến ngày 30/9/2014 sẽ lo xong cho con bà N1. Ngày 10/10/2014, H yêu cầu bà N1 gửi qua bưu điện cho vợ H là Đỗ Thị H4 30.000.000đ, bà N1 đã đến Bưu điện huyện C gửi tiền cho H như H yêu cầu.

Sau khi nhận tiền, T và H không đi xin việc cho anh L, còn anh D dự thi nhưng không đậu, bà N1 yêu cầu T và H trả lại tiền thì T và H không trả cho bà N1. Ngày 21/4/2015 bà N1 làm đơn tố cáo gửi Công an huyện C.

T khai toàn bộ số tiền 260.000.000 đồng nhận được T đã giao hết cho H và được H chia cho 15.000.000đ, hiện H chỉ thừa nhận được T chia cho 30.000.000 đồng. Bà Nghiệp yêu cầu bồi thường 290.000.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) của bà Lê Thị Ngọc H1: Khoảng cuối tháng 11/2012, do quen biết từ trước, Nguyễn Duy T dẫn Đỗ Quang H mặc quân phục đến nhà bà Lê Thị Ngọc H1 và nói H là cháu gọi T bằng cậu là trợ lý của Tư lệnh Quân đoàn 3, có khả năng xin cho con trai bà H1 là anh Đỗ Lê Công T (SN 1993) vào học hệ cử tuyển tại Trường Sĩ quan Lục quân II. T nói chi phí xin đi học là 180.000.000 đồng, đưa trước 80.000.000 đồng, bà H1 tin thật nên đồng ý. Ngày 25/11/2012, H và T đến nhà bà H1 để nhận tiền, bà H1 giao cho T số tiền 50.000.000 đồng, bà H1 viết một giấy biên nhận đưa cho T ký rồi bà H1 giữ. Đến ngày 07/7/2013 tại nhà bà H1 tiếp tục giao cho T số tiền 30.000.000 đồng, T hẹn đến tháng 9/2013 sẽ được đi học, T viết một giấy biên nhận rồi giao lại cho bà H1 giữ. Sau đó, T và H không xin cho anh T đi học mà chiếm đoạt tiền của bà H1 chia nhau tiêu xài cá nhân. Ngày 15/02/2017, bà H1 làm đơn tố cáo H, T

T khai, số tiền nhận của bà H1 đã giao lại hết cho H và được H chia lại 7.000.000đ, H không thừa nhận đã nhận tiền từ T. Bà H1 yêu cầu bồi thường 80.000.000 đồng.

4. Hành vi chiếm đoạt 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) của ông Lu Cường Q: Khoảng tháng 6/2013, do có quen biết từ trước, Phạm Văn N biết ông Lu Cường Q muốn xin cho con trai là Lưu Minh K mới tốt nghiệp PTTH đi học trường Công an nên N và Nguyễn Duy T đã đến gặp ông Q nói dối T có cháu ruột là Đỗ Quang H đang công tác tại Quân đoàn 3 có khả năng xin cho con trai ông Q đi học tại trường Trung cấp CSND II, chi phí xin đi học là 250.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ. hẹn tháng 3/2014 sẽ được đi học, ông Q tin thật nên đồng ý.

Ngày 12/9/2013, ông Q đến nhà T, có mặt N tại đây, ông Quyền giao cho T số tiền 100.000.000đ, ông Q viết giấy vay tiền theo nội dung T đọc, T ký tên và giao ông Q giữ, hẹn đến tháng 3/2014 sẽ có quyết định đi học. Nhận tiền xong, T chia cho N 10.000.000đ. Sau đó ông Q giao cho T một bản lý lịch tự khai và một bản phô tô bằng tốt nghiệp của anh K để làm hồ sơ. Đến hẹn nhưng không có quyết định nên ông Q hỏi thì được T, N hứa hẹn sẽ có quyết định.

Ngày 09/11/2013, H đi cùng N đến nhà ông Q nói dối với ông Q là đưa thêm tiền để H đi lấy quyết định, ông Q tin thật nên giao tiếp cho N 50.000.000đ, ông Q viết giấy giao nhận tiền rồi N ký đưa ông Q giữ (còn H không ký nhận), hẹn đến ngày 10/02/2014 sẽ có quyết định đi học. Sau khi nhận tiền H, T, N không xin việc cho anh K mà chiếm đoạt tiền của ông Q chia nhau tiêu xài cá nhân. Ông Q đã nhiều lần đòi tiền nhưng H, T, N không trả. Ngày 07/7/2015, ông Lu Cường Q đã làm đơn tố cáo.

N, T khai: Sau khi nhận tiền thì T đã giao cho H 90.000.000đ được H chia lại cho T 10.000.000đ. N giao cho H số tiền 50.000.000đ, H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Ông Q yêu cầu bồi thường 150.000.000 đồng

5. Hành vi chiếm đoạt 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng) của Nguyễn Văn T1: Do quen biết từ trước, khoảng giữa năm 2013, Nguyễn Duy T dẫn Đỗ Quang H đến gặp và giới thiệu với ông Nguyễn Văn T1, H là cháu của T, hiện công tác tại Quân đoàn 3, có khả năng xin được việc và sẽ xin cho con gái ông T1 là chị Nguyễn Thị Thúy N vào làm việc tại Quân đoàn 3, chi phí xin việc là 80.000.000 đồng, ông T1 tin thật nên đồng ý. Sau đó, ông T1 đã giao cho T số tiền 75.000.000 đồng nhưng không giấy tờ giao nhận. Thực chất H và T không xin việc cho chị N mà chiếm đoạt tiền của ông T1 chia nhau tiêu xài cá nhân, nên ông T1 làm đơn tố cáo H, T.

T khai, số tiền nhận của ông T1 đã giao lại hết cho H và được H chia lại 8.500.000đ, H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Ông T1 yêu cầu bồi thường 75.000.000 đồng

6. Hành vi chiếm đoạt 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Văn N1: Khoảng giữa năm 2013, thông qua ông Nguyễn Văn T1

giới thiệu (Nguyễn Duy T có khả năng xin được việc làm), nên ông Nguyễn Văn N1 đến gặp và nhờ thì T nói có cháu làm việc tại Phòng cán bộ Quân đoàn 3, sẽ xin cho con ông N1 là Nguyễn Thị M1 (SN:1990) vào làm việc tại Quân đoàn 3, chi phí là 150.000.000 đồng, đưa trước 40.000.000 đồng, ông N1 tin thật nên đồng ý. Ngày 17/8/2013, ông N1 cùng con gái đến nhà ông T1 giao cho T số tiền 40.000.000 đồng, T viết giấy vay tiền đưa cho ông N1 giữ, hẹn đến ngày 17/11/2013 sẽ có quyết định đi làm. Đồng thời, chị M1 giao cho T một bộ hồ sơ để xin việc làm. Sau đó, T dẫn Đỗ Quang H đến nhà ông N1 (H mặc quân phục bộ đội để ông N1 tin tưởng), H hứa hẹn sẽ xin được cho chị M1. Thời gian sau H thường xuyên đến nhà ông N1 và tiếp tục hứa hẹn sẽ xin việc làm cho anh Nguyễn Đức T (là con rể ông N1), chị Nguyễn Thị M (con gái ông N1) và chị Nguyễn Thị M2 (con gái ông N1) vào làm việc và đi học quân khí tại Quân đoàn 3, ông N1 tin và tiếp tục giao cho H nhiều lần tiền với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 19/3/2014, H viết một giấy vay tiền số tiền 200.000.000 đồng đưa ông N1 giữ (thực chất là giấy nhận tiền để xin việc làm, xin đi học). Sau khi nhận tiền H, T không xin việc làm hay xin đi học cho các con của ông N1 mà chiếm đoạt tiền chia nhau tiêu xài cá nhân. Ngày 13/12/2016, ông Nguyễn Văn N1 làm đơn tố giác H, T.

T khai, ngoài số tiền 40.000.000đ đã nhận của ông N1 và giao lại cho H, thì T không biết H đã hứa hẹn và nhận số tiền 200.000.000đ của ông N1 để xin cho anh Thuấn, chị My và chị Mơ nên không có căn cứ xác định T tham gia cùng H chiếm đoạt số tiền này của ông N1. Ông N1 đã được H trả cho một số đồ dùng gia đình, hai bên thỏa thuận trị giá 30.000.000đ, trừ vào số tiền mà H đã chiếm đoạt.

Ông N1 yêu cầu bồi thường 210.000.000 đồng.

7. Hành vi chiếm đoạt 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) của bà Phạm Thị B: Khoảng tháng 8/2013, do có quen biết với chị Nguyễn Thị M1, chị Đoàn Thị D (con gái bà B) được chị M1 giới thiệu là Nguyễn Duy T và Đỗ Quang H có khả năng xin được việc làm nên chị D nhờ chị M1 hỏi T, H xin việc làm, Sau đó, chị M1 hỏi T và H xin cho chị D vào làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum, chi phí xin việc làm là 150.000.000 đồng, đưa trước 50.000.000 đồng. Chị M1 nói lại với chị D thì chị D đồng ý, chị M1 hẹn T đến nhà để gặp chị D.

Ngày 21/8/2013, bà B và chị D đi tới nhà chị M1 để giao cho Nguyễn Duy T số tiền 50.000.000 đồng và một bộ hồ sơ xin việc của chị D, T viết một giấy vay tiền giao cho bà B giữ và hẹn đến tháng 11/2013 chị D sẽ được đi làm. Thực chất T và H không xin việc làm cho chị D như đã thỏa thuận mà chiếm đoạt tiền của bà B. Ngày 06/3/2017, bà B làm đơn tố giác T và H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

T khai sau khi nhận số tiền trên của bà B đã giao hết lại cho H, H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Bà B yêu cầu bồi thường 50.000.000 đồng

8. Hành vi chiếm đoạt 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Hữu K: Khoảng tháng 8/2013, do có quen biết với chị Nguyễn Thị M1 nên chị Nguyễn Thị T (là con gái ông Nguyễn Hữu K) được chị M1 giới thiệu Nguyễn Duy T và Đỗ Quang H có khả năng xin được việc làm nên đã nhờ chị M1 hỏi H và T xin việc làm. Sau đó, chị M1 hỏi thì được H và T nói sẽ xin cho chị T vào làm việc tại Quân đoàn 3 với chi phí xin việc là 80.000.000 đồng, đưa trước 40.000.000 đồng. Chị M1 nói lại với chị T thì chị T đồng ý, nên chị M1 hẹn Nguyễn Duy T đến nhà để nhận tiền.

Ngày 01/9/2013 ông K cùng chị T đi tới nhà chị M1 để gặp Nguyễn Duy T, tại đây T tự giới thiệu là cậu ruột của H, hiện H đang công tác tại Quân đoàn 3 có nhiều mối quan hệ rộng có khả năng xin việc cho chị T. Thấy vậy nên ông K và chị T tin thật nên giao cho T số tiền 40.000.000 đồng để lo chi phí xin việc làm, T viết giấy vay tiền giao lại cho ông K, hẹn đến ngày 01/12/2013 chị T sẽ được đi làm. Chị T cầm hồ sơ đến nhà chị M1 để giao cho H, H nói chắc chắn H sẽ xin được việc làm cho chị T, Sau khi nhận tiền, H và T không xin việc cho chị T mà chiếm đoạt tiền đã nhận của ông K. Ngày 15/4/2017, ông Nguyễn Hữu K đã làm đơn tố giác T về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền.

T khai đã giao hết số tiền nhận của ông K cho H và được H chia cho 10.000.000đ, H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Ông K yêu cầu bồi thường 40.000.000 đồng.

9. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) của bà Bùi Thị O: Khoảng tháng 9/2013, anh Bùi Đình T (SN 1972, trú huyện C, tỉnh Gia Lai) là cháu của anh Bùi Văn T (SN 1958, trú Gia Lai) giới thiệu có quen với Phạm Văn N là người có khả năng xin việc làm, nên anh T đã giới thiệu bà O gặp Phạm Văn N để nhờ xin việc cho con gái bà là chị Bùi Thị H, đã tốt nghiệp trường Trung cấp y tế ở Hà Nội nhưng chưa có việc làm. Sau đó N hẹn bà O tới nhà N để gặp và thỏa thuận.

Ngày 06/9/2013, bà O đến nhà N, có T tại đây. N tự giới thiệu T có cháu tên là H đang công tác tại Quân đoàn 3, có khả năng xin cho chị H vào làm việc tại Bệnh viện quân y 211, chi phí để xin là 150.000.000đ, đưa trước 70.000.000đ, bà O tin thật nên đồng ý. Chiều cùng ngày, bà O mang 70.000.000đ đến nhà N giao cho T, T viết giấy vay tiền đưa cho bà O giữ, hẹn đến ngày 06/9/2013 sẽ có quyết định đi làm. Sau đó, để bà O tin tưởng và tiếp tục giao tiền, N và T dẫn H đến nhà bà O chơi, tại đây H hứa hẹn với bà O sẽ xin được cho chị H đi làm. Sau đó, T, H và N tiếp tục yêu cầu bà O đưa thêm 20.000.000đ để H đi lấy quyết định.

Ngày 04/11/2014, bà O giao thêm cho T 20.000.000đ tại nhà T, có viết giấy giao nhận tiền và giao bà O giữ. Thực tế, sau khi nhận tiền của bà O, H, T, N không xin việc cho chị Bùi Thị H mà chiếm đoạt tiền của bà O. Ngày 21/5/2015, bà O làm đơn tố cáo.

T và N khai nhận sau khi nhận tiền của bà O, T chia cho N 13.000.000đ, N cho lại anh T 6.500.000đ. Anh T không thừa nhận được N cho tiền.

T khai, số tiền sau khi chia cho N thì đã giao hết lại cho H và

được H chia cho 7.000.000đ, H không thừa nhận đã nhận số tiền này. Bà O yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng

10. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) của ông Đặng Đức V1 và 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Phước X: Vào khoảng tháng 10/2013, do quen biết từ trước, T, N đến nhà ông V1 tự giới thiệu T có cháu gọi bằng cậu tên là H hiện đang là trợ lý cho ông X (Phó Chính ủy Quân đoàn 3) có khả năng xin đi học các trường quân đội và chủ động đặt vấn đề với ông V1 nếu ông V1 muốn xin cho con trai là Đặng Đức V đi học tại Học viện Hậu cần Bộ Quốc phòng thì T sẽ nhờ H xin cho. Ông V1 đồng ý và nói T dẫn H đến để ông V1 trực tiếp thỏa thuận với H. Sau đó, T và N dẫn H đến gặp ông V1, H thỏa thuận với ông V1 sẽ xin cho anh V vào học tại Học viện Hậu cần Bộ Quốc phòng, với chi phí là 150.000.000 đồng, đưa trước 70.000.000 đồng, ông V1 tin thật nên đồng ý.

Sau đó, H tiếp tục thỏa thuận với ông V1 sẽ xin cho cháu ông V1 là chị Nguyễn Thị Thanh T vào làm việc tại Tập đoàn viễn thông quân đội (Viettel) Chi nhánh Gia Lai với chi phí xin việc là 150.000.000đ, đưa trước

70.000.000đ. Ông V1 đồng ý và nói lại với Nguyễn Phước X (SN 1963, là bố của chị Thảo) thì ông X đồng ý. Ngày 06/10/2013, H, T và N đến nhà ông V1 để nhận tiền. Tại đây, sau khi nói chuyện và thỏa thuận với ông X xong thì H đi về. Ông X giao cho ông V1 70.000.000đ để ông V1 đứng ra lo xin việc cho chị Thảo, sau đó ông V1 giao lại số tiền này cho T, nhận tiền xong T viết giấy giao cho ông V1 giữ và hẹn ngày 30/12/2013 chị Thảo có quyết định đi làm, số tiền này T chia cho N

10.000.000đ. Ngày 08/10/2013, N và T đến nhà ông V1 và ông V1 giao cho T số tiền 70.000.000đ và hai bộ hồ sơ (chị T và anh V), T viết giấy nhận tiền giao cho ông V1 giữ, hẹn đến ngày 20/02/2014 sẽ có quyết định cho anh V đi học.

Số tiền này T chia cho N 5.000.000đ. Sau đó, H đến nhà yêu cầu và ông V1 giao thêm cho H số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H, T, N không xin cho anh V đi học và không xin việc cho chị Thảo mà chiếm đoạt tiền của ông V1, ông X. Ngày 07/7/2015, ông V1 gửi đơn tố cáo.

T khai: số tiền nhận của N đã chia lại cho N 20.000.000đ, còn lại giao cho H 120.000.000đ, được H chia lại 20.000.000đ. N khai chỉ được T chia cho 15.000.000đ, H khai chỉ nhận được 20.000.000đ từ ông V1, không nhận tiền của T. Ngoài lời khai của 03 bị can ra thì không có giấy tờ, chứng cứ gì chứng minh.

Ông V1 yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng, ông X yêu cầu bồi thường 70.000.000 đồng.

11. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) của ông Mai Văn V2: Vào khoảng tháng 11/2013, do trước đó đã được Phạm Văn N giới thiệu có quen với người có khả năng xin việc làm nên ông Phùng Văn X (SN 1958) đã giới thiệu cho ông Mai Văn V2 (là người quen). Ông V2 đã nhờ ông X dẫn đến gặp N để nhờ xin việc cho con gái là chị M Thị L (SN: 1990). N tự giới thiệu có người quen có khả năng xin cho chị L vào làm việc tại nhà truyền thống Quân

đoàn 3, chi phí xin việc là 150.000.000 đồng, đưa trước 60.000.000 đồng. Ông V2 tin nên đồng ý.

Ngày 20/12/2013, Ông V2 đã giao cho N số tiền 60.000.000 đồng và bộ hồ sơ xin việc làm, N viết giấy nhận tiền, hẹn đến ngày 30/3/2014 sẽ có việc làm. Sau đó, N cùng với H (mặc quân phục) đến nhà Ông V2 chơi, H tự giới thiệu tên “Đ” trợ lý cho ông X (Phó Chính ủy Quân đoàn 3) và cam kết sẽ xin được việc làm để Ông V2 tin tưởng. Sau đó, N nói với Ông V2 cần thêm chi phí xin việc, Ông V2 đưa thêm cho N 30.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ giao nhận. Thực tế, N và H không xin việc cho chị L mà chiếm đoạt tiền của Ông V2. Ngày 07/7/2015, Ông V2 đã làm đơn tố cáo.

N khai sau khi nhận số tiền 90.000.000đ đã giao cho T và được T chia lại 10.000.000đ, số tiền còn lại T giao hết cho H. T khai không nhận số tiền này từ N, H khai không nhận số tiền này từ T. Ông V2 yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng

12. Hành vi chiếm đoạt 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) của ông Vũ Văn T2: Vào khoảng tháng 12/2013, do được ông Mai Văn V2 giới thiệu, ông Vũ Văn T2 đến gặp Phạm Văn N để nhờ xin việc con trai là anh Vũ Văn T (SN 1989) và con dâu là chị Bùi Thị L (SN 1987). N nói dối có quen với người trong Quân đoàn 3 có khả năng xin việc cho con trai và con dâu ông T2 vào làm việc tại trường Quân Sự địa phương - tỉnh đội Gia Lai với chi phí là 280.000.000đ. Để ông T2 tin tưởng, N đưa H đến gặp ông T2, H mặc quân phục và tự giới thiệu tên “Mạnh”, đang công tác tại Hà Nội, vào giảng dạy chính trị tại Quân đoàn 3. Thấy vậy, ông T2 tin tưởng là thật nên đã đưa cho N tổng số tiền là 160.000.000đ và hồ sơ xin việc của anh Tuấn và chị Liễu, N viết một giấy ghi ngày 23/12/2013 đã nhận tổng số tiền trên của ông T2 và giao cho ông T2 giữ. Thực chất H và N không xin việc cho anh T, chị L mà chiếm đoạt tiền của ông T2. Ngày 07/7/2015, ông Vũ Văn T2 đã làm đơn tố cáo.

N khai: Sau khi nhận tiền của ông T2, N giao lại cho H và được H chia cho 15.000.000đ, H khai không nhận số tiền này từ N.

Ông T2 yêu cầu bồi thường 160.000.000 đồng

13. Hành vi chiếm đoạt 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) của ông Nguyễn Quang V2: Thông qua ông Vũ Văn T2 giới thiệu N có khả năng xin việc làm nên vào khoảng tháng 12/2013 ông Nguyễn Quang V2 đến gặp Phạm Văn N để nhờ xin đi học cho con gái là chị Nguyễn Thị Thanh M (SN 1996) mới tốt nghiệp PTTH. N nói dối hiện Quân đoàn 3 đang có nhiều chỉ tiêu nhận học sinh mới tốt nghiệp PTTH đi học cử tuyển tại Trường Đại học Quân y 2 và N có quen với “Đỗ Văn M” là người công tác tại Quân đoàn 3, có khả năng xin cho con Ông V2 đi học. Sau đó, để Ông V2 tin tưởng, N hẹn Ông V2 đến nhà N để gặp “M”, tại đây H mặc trang phục quân đội và nói dối tên là “Đỗ Văn M” là trợ lý của Thiếu tướng Nguyễn Viết X (Phó Chính ủy Quân đoàn 3), có khả năng xin cho chị , đi học. H và N thỏa thuận với Ông V2 chi phí xin cho con gái Ông V2 đi học tại trường Đại học Quân y 2 tại thành phố Hồ Chí Minh hệ cử tuyển do

Quân đoàn 3 cử đi với chi phí là 160.000.000đ, H nói Ông V2 đưa tiền và hồ sơ giao cho N. Ông V2 tin thật nên đồng ý.

Ngày 27/12/2013 Ông V2 cùng ông T2 đến nhà giao cho N 60.000.000đ và hồ sơ xin đi học, N viết giấy vay tiền, ký tên, ông T2 ký người làm chứng, Ông V2 thấy vợ N là bà Trần Thị M về nên nói bà M cùng ký vào, bà M nghe Ông V2 và N nói nên đã ký vào phía dưới tên N tại mục người vay, giấy này giao cho Ông V2 giữ. N hẹn đến ngày 30/8/2014 sẽ có quyết định cho con Ông V2 đi học. số tiền này N giao lại cho T và được T chia cho 10.000.000đ. Sau đó, do N yêu cầu nên ngày 15/5/2014 và ngày 02/9/2014, Ông V2 giao cho N hai lần, mỗi lần 20.000.000đ tiền chi phí xin cho chị M đi học, nhận xong N đều viết giấy giao cho Ông V2 giữ. số tiền này N đưa lại cho T nhưng không được T chia tiền. Đến hẹn chị M vẫn chưa được đi học, Ông V2 hỏi thì N hứa hẹn và ngày 19/10/2014, N viết giấy nhận tiền hẹn ngày

30/11/2014 sẽ có quyết định cho chị M đi học và giao cho Ông V2 giữ. Ngày 23/10/2014 T tiếp tục viết một giấy cam kết hẹn đến ngày 30/11/2014 chị M sẽ được đi học và giao cho Ông V2 giữ. Sau khi nhận tiền của Ông V2, H, T và N không xin cho con Ông V2 đi học mà chiếm đoạt tiền của Ông V2. Ngày 07/7/2015, ông Nguyễn Quang V2 đã làm đơn tố cáo

N và T khai đã giao cho T 100.000.000 đồng và được T chia lại 10.000.000 đồng. T khai đã giao cho H 90.000.000đ, H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Ông V2 yêu cầu bồi thường 100.000.000 đồng

14. Hành vi chiếm đoạt 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) của ông Lại Cao Đ: Khoảng cuối năm 2013, do có quen biết từ trước, T và N nói dối với ông Lại Cao Đ là có cháu tên “M” công tác tại Quân đoàn 3, làm trợ lý cho ông T, ông X là lãnh đạo Quân đoàn 3, có khả năng xin được việc làm nên ông Đ đã nhờ T và N xin việc cho cháu là Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn C. T và N thỏa thuận với ông Đ sẽ nhờ “M” xin cho cháu ông Đ vào làm việc tại Quân đoàn 3 với chi phí xin việc làm mỗi người là 150.000.000đ, đưa trước hai người là 140.000.000đ. Sau khi ông Đ đồng ý thì T và N dẫn Đỗ Quang H mặc quân phục đến gặp ông Đ, tại đây T, N và H giới thiệu H tên là “M” trợ lý Phó Chính ủy Quân đoàn 3 là người có khả năng xin được việc cho cháu ông Đ. Thấy vậy, ông Đ tin thật nên đã đưa trước cho T 60.000.000đ (không nhớ ngày) để xin việc.

Đến ngày 01/4/2014, ông Đ giao tiếp cho N 80.000.000đ và 02 bộ hồ sơ (anh C và chị D), N hẹn đến ngày 20/9/2014 sẽ có quyết định đi làm, nếu không sẽ trả lại tiền. N nói ông Đ tự viết giấy và ký tên thay N, do tin tưởng nên ông Đ làm theo. Sau đó, N giao cho T 80.000.000đ và được T chia cho 13.000.000đ. Thực tế thì H, N, T không xin việc cho cháu ông Đ mà chiếm đoạt tiền của ông Đ. Đến thời hạn cam kết xin việc, hai cháu của ông Đ vẫn không được đi làm như đã thỏa thuận, ông Đ nhiều lần hỏi thì được T và N hứa hẹn nhiều lần, nhưng vẫn không trả lại tiền cho ông Đ. Ngày 07/7/2015, ông Đ làm đơn tố cáo

T khai: Đã giao cho H 127.000.000đ được H chia lại 13.000.000đ, N được T chia 13.000.000 đồng.

Ông Đ yêu cầu bồi thường 140.000.000 đồng

15. Hành vi chiếm đoạt 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) của ông Phạm Phú C: Vào khoảng tháng 12/2013, thông qua ông Mai Văn V2 giới thiệu, ông Phạm Phú C đến gặp Phạm Văn N để nhờ xin cho con gái là chị Phạm Thị N (SN: 1989) mới tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Gia Lai chuyên ngành mỹ thuật. N nói dối hiện Quân đoàn 3 đang tuyển chuyên ngành sư phạm, để N hỏi lại người làm ở Bộ quốc phòng ngoài Hà Nội. Sau đó N gọi điện cho H mở loa lên để ông C cùng nghe, H nói dối Bộ Quốc phòng đang tuyển chuyên ngành này và chắc chắn sẽ xin được việc cho con ông C nên ông C tin thật, Sau đó, N thỏa thuận với ông C chi phí là 160.000.000đ, đưa trước 80.000.000đ, ông C đồng ý.

Ngày 28/12/2013, ông C đi cùng Ông V2 đến nhà N giao cho N số tiền là 80.000.000đ và một bộ hồ sơ, N viết giấy vay tiền giao cho ông C giữ, hẹn đến ngày 30/3/2014 sẽ có quyết định cho chị N đi làm. Ngày 17/3/2014, N yêu cầu giao thêm tiền nên ông C giao cho N 20.000.000đ, N viết giấy giao cho ông C giữ và hẹn đến hết tháng 4/2014 sẽ có quyết định cho chị N đi làm. Sau đó đến hẹn chị N vẫn chưa được đi làm, N vẫn tiếp tục hứa hẹn với ông C.

Đến đầu năm 2015, N yêu cầu ông C đưa thêm 20.000.000đ nữa, ông C nghi ngờ thì H hẹn gặp ông C và cho ông C xem các quyết định, bảng lương pho tô giả có tên chị N để ông C tin tưởng.

Ngày 07/01/2015, ông C giao cho N 20.000.000đ, N viết giấy vay tiền giao cho ông C giữ, hẹn đến ngày 15/02/2015 chị N sẽ được đi làm. Sau khi nhận tiền, H, N không xin việc cho chị N và chiếm đoạt tiền của ông C. Ngày 07/7/2015, ông C gửi đơn tố cáo

N khai: Sau khi nhận tiền N giao lại cho H và được H chia cho 10.000.000đ, H không thừa nhận số tiền này, và cũng không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh.

Ông C yêu cầu bồi thường 120.000.000 đồng

16. Hành vi chiếm đoạt 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) Phạm Văn T3: Vào ngày 01/01/2014, thông qua ông Mai Văn V2 giới thiệu nên ông Phạm Văn T3 gặp N nhờ xin cho con gái là chị Phạm Thị T (SN 1991) đi làm, N nói dối là sẽ xin cho chị T vào làm việc tại Bệnh viện quân y 211, chi phí là 140.000.000đ, đưa trước 70.000.000đ. Để Ông T3 tin tưởng, N nói sẽ có người ở Quân đoàn 3 xuống xem, nếu chị T đủ tiêu chuẩn thì sẽ xin được, N dẫn Ông T3 và chị T đi gặp H tại một quán cà phê (không nhớ tên) ở thị trấn C, H mặc quân phục và tự giới thiệu là trợ lý của Tư lệnh quân đoàn 3, được cử tới để xem chị T có đủ tiêu chuẩn không, H sẽ xin việc làm cho chị T. Ông T3 tin thật nên khi về nhà Ông V2 đã đưa cho N số tiền là 70.000.000đ, chị T viết giấy vay tiền, N ký tên người vay và giao cho Ông T3 giữ, hẹn đến ngày 15/4/2014 sẽ có quyết định đi làm, chị T làm hồ sơ đưa cho N.

Ngày 15/4/2014, N nói với Ông T3 đã có quyết định đi làm cho chị T, đưa thêm 20.000.000đ, Ông T3 đi cùng Ông V2 giao cho N nhưng không có giấy tờ

giao nhận, N hẹn một tháng nữa chị T sẽ được đi làm. Sau khi nhận tiền H và N không xin việc làm cho chị T như đã hứa hẹn mà chiếm đoạt tiền của Ông T3.

Ngày 10/10/2014, Ông T3 gặp N để đòi tiền, N viết giấy mượn tiền số tiền 90.000.000đ đưa cho Ông T3 giữ, hẹn ngày 15/10/2014 sẽ trả cho Ông T3. Sau đó, N đã trả lại Ông T3 số tiền là 39.000.000đ. Ngày 11/01/2015 Ông T3 đã làm đơn tố cáo.

N khai: Sau khi nhận tiền N giao lại cho H và được H chia cho 5.000.000đ, H không thừa nhận số tiền này. Ông T3 yêu cầu bồi thường 51.000.000 đồng

17. Hành vi chiếm đoạt 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) của ông Lại Cao N2: Khoảng tháng 02/2014, qua giới thiệu của ông Lại Cao Đ, ông Lại Cao N2 đã nhờ N xin việc làm cho hai con gái là chị Lại Thị T (SN: 1989) và chị Lại Thị L (SN: 1990). N nói dối với Ông N2 sẽ xin việc cho chị T vào làm việc tại Phòng văn hóa Quân đoàn 3 và chị L vào làm việc tại Phòng Chính trị tỉnh đội Gia Lai, chi phí mỗi trường hợp là 200.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ. Để Ông N2 tin tưởng thì N và T cùng với H mặc quân phục chủ động cùng đến nhà Ông N2, tại đây N giới thiệu H tên là “M” là Trưởng ban cán bộ Quân đoàn 3, là người sẽ xin việc làm cho 02 con Ông N2. Thấy vậy, Ông N2 tin thật nên đồng ý.

Ngày 21/02/2014 Ông N2 đến nhà ông Đ và giao cho N bộ hồ sơ (của chị L) và 80.000.000đ, ông Đ viết giấy giao nhận, N ký vào giấy rồi giao cho Ông N2 giữ.

Ngày 09/3/2014, Ông N2 giao cho N bộ hồ sơ (của chị T) và 90.000.000đ, N viết và ký giấy giao nhận tiền, giao Ông N2 giữ.

- Ngày 20/4/2014, H yêu cầu Ông N2 giao tiếp cho T số tiền là 40.000.000đ để H đi Hà Nội ký quyết định, Ông N2 hỏi thì N nói Ông N2 cầm tiền lên nhà ông Đ để đưa cho T, Ông N2 đã cầm tiền đến nhà ông Đ giao cho T 40.000.000 đồng, T viết giấy vay tiền giao cho Ông N2 giữ, hẹn đến ngày 30/6/2014 sẽ có quyết định.

Sau khi nhận tiền H, T, N không xin việc cho chị T và chị L mà chiếm đoạt tiền của Ông N2. N sau khi nhận tiền của Ông N2 đã giao cho T 110.000.000đ và cho ông Đ 6.000.000đ. Đến thời hạn cam kết xin việc, Ông N2 nhiều lần đòi tiền thì N và T mỗi người trả cho Ông N2 20.000.000đ, số tiền còn lại 170.000.000đ, N, T, H không trả cho ông. Ngày 19/3/2015, ông Lại Cao N2 làm đơn tố cáo

N khai nhận: sau khi nhận tiền, N đã giao cho T 110.000.000đ, giao cho H 20.000.000đ, cho ông Đ 6.000.000đ, còn lại N lấy 34.000.000đ, N đã trả lại cho Ông N2 20.000.000đ.

T khai, sau khi nhận tiền của N và Ninh đã giao cho H 150.000.000đ. T đã trả lại cho Ninh 20.000.000đ. H không thừa đã nhận tiền từ T và N.

Ông N2 yêu cầu bồi thường 170.000.000 đồng còn lại

18. Hành vi chiếm đoạt 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) của ông Vũ Trung L: Khoảng đầu năm 2014, do được ông Lại Cao N2 giới thiệu, nên ông Vũ Trung L đã nhờ N xin việc cho con gái là chị Vũ Thị Thúy A (SN 1989). N nói dối sẽ nhờ H xin cho chị A vào làm việc tại Bệnh viện Quân y 211, chi phí xin

việc là 200.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ, sau khi xin được việc thì sẽ giao hết số tiền còn lại. ông L đồng ý và đã giao cho N 100.000.000đ. Sau đó T và H đến nhà ông L chơi thì biết N đã nhận tiền nên nói ông L yêu cầu N giao lại tiền cho T.

Ngày 26/4/2014, ông L đi cùng với N đến nhà T giao cho T số tiền 100.000.000đ (mà N nhận của ông L trước đó), T viết giấy biên nhận đưa lại cho ông L giữ. Sau đó, H, T, N không xin việc làm cho chị A mà chiếm đoạt tiền của ông L nên ông L đã làm đơn tố giác T, N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

T khai: số tiền trên N đã lấy 10.000.000đ, còn lại T giao hết cho H. H và N không thừa nhận đã nhận tiền từ T. Ông L yêu cầu bồi thường 100.000.000 đồng

19. Hành vi chiếm đoạt 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) của ông Khúc Ngọc T4: Vào ngày 06/02/2014, do được ông Mai Văn V2 giới thiệu, ông Khúc Ngọc T4 gặp Phạm Văn N để xin việc cho con là anh Khúc Ngọc S (SN: 1989). N nói dối có quen biết với Đỗ Quang H, công tác tại Quân đoàn 3, hiện Ngân hàng quân đội đang có chỉ tiêu nên sẽ xin được cho con trai ông T4 vào làm việc tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Gia Lai, chi phí xin việc là 200.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ. ông T4 tin thật nên đồng ý, ngay sau đó đã giao cho N 100.000.000đ và hồ sơ (của anh S). N viết giấy mượn tiền giao cho ông T4 giữ, hẹn ngày 30/4/2014 sẽ có quyết định đi làm.

Ngày 04/3/2014 H và N yêu cầu ông T4 giao cho N 20.000.000đ, N viết giấy mượn tiền và giao cho ông T4 giữ.

Ngày 03/9/2014, H và N tiếp tục yêu cầu ông T4 giao thêm 40.000.000đ để H đi ký quyết định, ông T4 giao cho N và được hẹn đến tháng 10/2014 anh S sẽ được đi làm, N viết giấy mượn tiền giao cho ông T4 giữ.

Sau khi nhận tiền, H, N không xin việc làm cho anh S mà chiếm đoạt tiền của ông T4 nên ông T4 đã làm đơn tố cáo

N khai: Sau khi nhận 100.000.000đ đã giao cho T, ngay sau đó T giao cho H và được H chia lại cho mỗi người 10.000.000. Số tiền 60.000.000đ N nhận sau đó thì giao lại hết cho H. T khai không tham gia vào việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T4, không nhận tiền từ N. H không thừa nhận đã nhận số tiền trên. Ông Toan yêu cầu bồi thường 160.000.000đ.

20. Hành vi chiếm đoạt 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) của ông Phạm Văn H2: Khoảng tháng 02/2014, thông qua ông Mai Văn V2 giới thiệu Phạm Văn N quen Đỗ Quang H có khả năng xin được việc làm và đi học, đang xin cho con Ông V2 nên ông Phạm Văn H2 (bạn của Ông V2) đã đến gặp N để nhờ xin đi học tại các trường quân đội cho con là Phạm Văn H. Tại nhà N, T và N giới thiệu có quen Đỗ Quang H, công tác tại Quân đoàn 3, có khả năng xin đi học, hiện nay Trường sỹ lục quân II đang xét tuyển nên sẽ xin cho anh Huân vào học tại Trường Sỹ quan lục quân II với chi phí là 150.000.000đ, ông H tin thật nên đồng ý.

Ngày 28/02/2014, N đến nhà ông H2 để lấy tiền, ông H2 giao cho N số tiền 70.000.000đ và hồ sơ (của anh H), N viết giấy giao cho ông H2 giữ, hẹn đến

ngày 30/3/2014 sẽ có quyết định đi học. Sau khi nhận tiền N giao lại cho T và được T chia lại 7.000.000đ.

Ngày 22/4/2014, N tiếp tục đến nhà ông H2 nhận thêm 50.000.000đ, N viết giấy nhận tiền đưa cho ông H2 giữ.

Ngày 27/8/2014, vợ ông H2 là bà Đào Thị L đã đến Phòng giao dịch Ngân hàng X chuyển cho T số tiền 30.000.000đ qua số CMND của T, nhận tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện C theo yêu cầu của N và T.

Sau khi nhận tiền T, N và Đỗ Quang H không xin cho con ông H2 đi học như đã hứa hẹn. Khi quá thời hạn cam kết, ông H2 tìm gặp và yêu cầu N trả lại tiền thì N đã trả lại số tiền 20.000.000đ. Ngày 11/7/2015 ông H2 tố cáo

N khai sau khi nhận tiền của ông Phạm Văn H2 thì đã đưa cho T 70.000.000đ, H 50.000.000đ, được T cho lại 7.000.000đ.

T khai sau khi nhận tiền từ N, đã chia cho N 7.000.000đ và nhận của bà Liễu 30.000.000đ. T đưa cho H 93.000.000đ được H chia 7.000. 000đ. H không thừa nhận đã nhận tiền từ T và N. Ông H2 yêu cầu bồi thường 150.000.000 đồng

21. Hành vi chiếm đoạt 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) của ông Mai Trọng Đ: Do có quen biết từ trước, khoảng giữa năm 2014 N nói dối với ông Mai Trọng Đ là có quen biết với nhiều người nên có khả năng xin được việc làm, nếu ông Đ biết trường hợp nào cần xin việc thì giới thiệu cho N sẽ được N cho tiền hoa hồng.

Sau đó, ông Đ đã giới thiệu và nhận tiền của Phạm Hồng T5 (trú tại TDP 6, TT C, huyện C, Gia Lai), Cao Văn T6 (trú tại thôn 3, xã Ia Pal, huyện C, Gia Lai) và Nguyễn Văn Đ1 (trú tại TT Nhơn Hòa, huyện C, Gia Lai) mỗi người 70.000.000đ để giao cho N nhờ xin cho người nhà của ông T5 và ông T6 vào dạy học biên chế tại các trường trên địa bàn huyện C, ông Đ1 xin cho người nhà vào làm việc trong ngành y tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi nhận tiền của những người này, ông Đ giao lại cho N để N lo xin việc, N có viết giấy vay tiền giao cho ông Đ giữ. Sau khi nhận tiền, N cho ông Đ 15.000.000đ tiền công giới thiệu. Sau đó, N không xin việc làm như đã hứa hẹn và không trả lại tiền cho ông Đ. Ông Đ đã trả lại tiền cho ông T5, ông Đ1, ông T6 nên những người này không làm Đơn tố giác. Ông Đ đã làm đơn tố cáo

N khai nhận: Sau khi cho ông Đ tiền công giới thiệu, N tự lấy 20.000.000đ, còn lại đưa cho H 175.000.000đ nhưng không có giấy tờ giao nhận. H không thừa nhận tham gia chiếm đoạt tiền của ông Đ cùng N. Ông Đ yêu cầu bồi thường 210.000.000 đồng

22. Hành vi chiếm đoạt 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) của ông Trần Văn V3: Khoảng tháng 9/2014, do quen biết từ trước, ông Trần Văn V3 đến nhờ Phạm Văn N xin cho con trai là anh Trần Văn L, (SN 1996) đi học tại trường quân đội, N nói dối với ông V3 có quen với người làm trong Quân đoàn 3 có khả năng xin cho anh Linh đi học tại Trường Sĩ quan lục quân I, chi phí xin đi học là 350.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ, sau khi được đi học sẽ đưa hết số tiền còn lại, ông V3 tin thật nên đồng ý

Ngày 20/9/2014, ông V3 đến nhà N giao cho N 100.000.000đ, N viết giấy nhận tiền giao; cho ông V3 giữ, hẹn đến ngày 30/11/2014 sẽ có quyết định đi học. Sau khi nhận tiền của ông V3, N giao lại cho T 80.000.000đ, T chia lại cho N 5.000.000đ.

Ngày 09/10/2014, N yêu cầu ông V3 tiếp tục giao cho N số tiền 20.000.000đ, N viết tiếp vào giấy nhận tiền đã giao cho ông V3 trước đó. Sau đó anh Linh không được đi học như đã thỏa thuận, ông V3 đòi N trả lại tiền nhưng N hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Ngày 07/7/2015, ông V3 đã làm đơn tố cáo

N khai đã giao cho T 80.000.000đ, được T chia lại 5.000.000đ, giao cho H 40.000.000đ, được H chia lại 10.000.000đ, T thừa nhận đã nhận của N 80.000.000đ, chia cho N 5.000.000đ và giao lại cho H 75.000.000đ. H không thừa nhận đã nhận tiền của N và T.

Ông Viên yêu cầu bồi thường 120.000.000 đồng

23. Hành vi chiếm đoạt 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) của bà Phạm Thị T5: Vào khoảng tháng 10/2014, thông qua bà Phùng Thị T (SN 1962, trú tại TDP 10, TT C là bạn của bà T5) giới thiệu Nguyễn Duy T có khả năng xin được việc làm, nên bà Nguyễn Thị Tin đến gặp Nguyễn Duy T để nhờ xin việc làm. T giới thiệu có cháu làm ở Quân đoàn 3, có bố vợ làm lãnh đạo trong Quân đội có khả năng xin được việc làm, T thỏa thuận với bà T5 sẽ nhờ xin cho con gái bà T5 là chị Nguyễn Thị Hồng P (SN: 1990,) vào làm việc tại Nhà khách Tỉnh đội Gia Lai, chi phí xin là 80.000.000đ, đưa trước 40.000.000đ, bà T5 tin thật đã đồng ý.

Ngày 03/12/2014, bà T5 đã đưa cho T 20.000.000đ và bộ hồ sơ (của chị P), chị T viết giấy biên nhận đưa cho T ký và giao cho bà T5 giữ, T hẹn đến tháng 02/2015 sẽ có quyết định đi làm.

Ngày 14/12/2014, T cùng H hẹn gặp bà T5, chị P tại quán cà phê V (thành phố P), tại đây H giới thiệu tên là “M” hiện đang công tác tại Quân đoàn 3 và nói chị P sắp có quyết định đi làm nên yêu cầu bà T5 giao tiếp 20.000.000đ, tin là thật nên bà T5 đã giao cho T 20.000.000đ, T viết giấy biên nhận giao cho bà T5 giữ, hẹn đến tháng 02/2015 sẽ có quyết định đi làm. Sau đó, H và T không xin việc cho chị P mà chiếm đoạt tiền nên bà T5 đã làm đơn tố cáo

Ngoài ra, chị P khai ngày 03/02/2015, chị P giao cho H số tiền 5.000.000đ tại khu vực trước chợ T, thành phố P nhưng không có giấy giao nhận.

T khai: Sau khi nhận tiền đã giao hết cho H nhưng không viết giấy giao nhận. H không thừa nhận đã nhận số tiền này.

Bà T5 yêu cầu bồi thường 40.000.000 đồng

24. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) của chị Đàm Thị Thu H3 (một mình H thực hiện): Khoảng tháng 01/2014 Chị Đàm Thị Thu H3 được chị Nguyễn Thị N giới thiệu nên đã gặp H nhờ xin việc, H nói có thể xin cho chị H3 vào làm việc tại Nhà khách Quân đoàn 3, chi phí xin việc là 100.000.000 đồng, đưa trước 30.000.000 đồng, chị H3 tin thật nên đồng ý.

Ngày 25/01/2014, chị H3 giao cho chị N 30.000.000đ để nhờ chị N giao cho H, sau đó, chị N đến giao cho H 30.000.000đ tại một quán cà phê (không

nhớ tên) tại thị trấn C. H viết một giấy nhận tiền lý do để xin việc cho bạn chị N và đưa cho chị N giữ, hẹn đến hết tháng 9/2014 sẽ có quyết định để chị H3 đi làm.

Đến ngày 19/4/2014, H yêu cầu thì chị H3 đưa thêm cho H 30.000.000 đồng, H viết giấy nhận tiền giao cho chị H3 giữ, hẹn đến hết tháng 9/2014 sẽ có quyết định để chị H3 đi làm.

Sau đó, đến khoảng giữa năm 2014, H yêu cầu thì chị H3 đưa thêm 20.000.000 đồng để nhận Quyết định (có chị N đi cùng) tại một quán cà phê nhưng không ghi giấy giao nhận tiền. Thực tế, H không xin việc cho chị H3 mà chiếm đoạt số tiền đã nhận của chị H3 và bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 16/01/2017, chị H3 đã làm đơn tố giác.

Ngoài ra chị H3 còn khai giao cho H 10.000.000 đồng tại khu vực đường vào thác Phú Cường, huyện C nhưng không viết giấy tờ. Chị Huyền yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng.

Tại cáo trạng số 28/CT-VKS-P3 ngày 19/4/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố các bị cáo Đỗ Quang H, Nguyễn Duy T, Phạm Văn N về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 51/2018/HS-ST ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Đỗ Quang H, Nguyễn Duy T, Phạm Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Đỗ Quang H 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/9/2017

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/7/2016

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/5/2017

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phần án phí; trách nhiệm dân sự, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2018 bị cáo Nguyễn Duy T, Phạm Văn N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 09/09/2018 bị cáo Đỗ Quang H kháng cáo xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Duy T, Phạm Văn N và Đỗ Quang H đều giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Riêng Đỗ Quang H đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt và phần bồi thường.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo và những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Về nội dung: Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ. Riêng bị cáo T tại phiên tòa hôm nay có xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới là chứng từ nộp 250.000.000đ khắc phục hậu quả nên đề nghị HĐXX giảm hình phạt cho bị cáo T, các bị cáo còn lại giữ nguyên mức án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo N có ý kiến mức án Tòa cấp sơ thẩm tuyên phạt cho bị cáo N là quá nghiêm khắc, đề nghị HĐXX giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay hai luật sư bào chữa cho bị cáo H và bị cáo T là Phạm Ngọc Quang và Vũ Đình Khẩn có đơn xin hoãn phiên tòa; Trong 25 người bị hại chỉ có 08 người có mặt, còn lại 17 người vắng mặt không rõ lý do; Tất cả 03 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và 02 người làm chứng đều vắng mặt không rõ lý do. Tuy nhiên các bị cáo, những người liên quan có mặt, người bào chữa, Kiểm sát viên đều thống nhất đề nghị HĐXX tiếp tục tiến hành phiên tòa. Qua thảo luận, HĐXX xét thấy việc vắng mặt của những người nêu trên không ảnh hưởng đến việc kháng cáo của các bị cáo và các bị cáo cũng có văn bản từ chối người bào chữa, do vậy HĐXX quyết định tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại, người liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên đã có đủ căn cứ xác định: Trong thời gian từ tháng 6 năm 2012 đến năm 2015, mặc dù bản thân không có khả năng xin việc làm cho người khác nhưng các bị cáo Đỗ Quang

H, Nguyễn Duy T và Phạm Văn N đã đưa ra nhiều thông tin gian dối làm cho 25 người có nguyện vọng xin việc làm cho con, cháu tin là thật nên đã giao cho các bị cáo tổng số tiền 3.045.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền trên thì các bị cáo Đỗ Quang H, Nguyễn Duy T và Phạm Văn N không xin việc làm như đã hứa mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền này để sử dụng vào mục đích cá nhân. Với hành vi và hậu quả nêu trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 51/2018/HS-ST ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quy kết các bị cáo Đỗ Quang H, Nguyễn Duy T, Phạm Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000đ trở lên có khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân) và buộc các bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Đỗ Quang H đề nghị giảm nhẹ hình phạt: Bị cáo H là người chủ mưu, đề xướng ý tưởng đầu tiên từ tháng 6 năm 2012 giả danh Giảng viên Trường sĩ quan Chính trị Bộ Quốc phòng để đánh lừa ông Nguyễn Văn V xin việc cho con gái là chị Nguyễn Thị N vào làm việc tại Bảo tàng Quân đoàn 3 với số tiền trọn gói là 80.000.000đ. Tiếp theo nhiều lần sau, có lúc H trực tiếp, có lúc T hoặc N trực tiếp, nhưng lần nào H cũng xuất hiện với các vai là sĩ quan quân đội công tác tại Phòng cán bộ Quân đoàn 3, trưởng ban cán bộ Quân đoàn 3, hoặc tên Đoàn trợ lý cho ông X – Phó Chính ủy Quân đoàn 3, hoặc tên Mạnh công tác tại Hà Nội vào giảng dạy chính trị tại Quân đoàn 3 .vv.vv nhằm làm cho người khác tin vào uy tín của cán bộ quân đội có chức vụ quyền hạn cao, có khả năng xin được việc làm mà giao tiền cho H hoặc T, N để cùng chia nhau. Với vai trò chính trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, xử phạt bị cáo H 19 năm tù là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới có lợi cho bị cáo nên không có cơ sở để HĐXX xem xét giảm nhẹ như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Đỗ Quang H đề nghị giảm số tiền bồi thường thiệt hại: Bị cáo H cho rằng chỉ trực tiếp nhận tiền của 05 người là 480.000.000đ, những trường hợp khác bị cáo không nhận trực tiếp. Xét thấy tuy bị cáo H không nhận trực tiếp các trường hợp khác, nhưng để tạo niềm tin bị cáo thường mặc quân phục đến nhà những bị hại này để tác động tạo nên động lực cho người bị hại giao tiền đủ và kịp thời như thỏa thuận rồi cùng chia nhau. Qua tranh luận tại phiên tòa hôm nay, những người bị hại cho rằng nếu không có bị cáo đến nhà trong vai cán bộ quân đội thì họ không giao tiền cho N và T. Tại hồ sơ thể hiện trong số 25 bị hại bị chiếm đoạt số tiền 3.045.000.000đ, bị cáo đã tham gia cùng với N hoặc T hoặc cả hai chiếm đoạt số tiền 2.835.000.000đ, trong đó bị cáo trực tiếp nhận và được chia 1.633.200.000đ, nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho người bị hại số tiền trên là có cơ sở.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T và Phạm Văn N xin giảm nhẹ hình phạt: Cả hai bị cáo đều có vai trò ngang nhau trong việc giúp sức và thực hiện tội phạm tích cực cho bị cáo H, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt hai bị cáo

mức án bằng nhau cùng 17 năm tù là thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo N không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở xem xét chấp nhận kháng cáo. Đối với bị cáo T, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo tiếp tục tác động gia đình chuyển nhượng một phần nhà đất đang ở để bồi thường cho người bị hại thêm 250.000.000đ, ngoài số tiền đã bồi thường 30.000.000đ trước khi xét xử sơ thẩm, điều này thể hiện thái độ ăn năn hối cải và trách nhiệm bồi thường của bị cáo với những người bị hại. Do vậy, HĐXX thống nhất với đề nghị của Kiểm sát viên chấp nhận kháng cáo của bị cáo T giảm nhẹ một phần hình phạt.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 135 Bộ luật Tố tụng Hình sự Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Bị cáo H và N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Quang H và Phạm Văn N về việc yêu cầu giảm nhẹ hình phạt; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T về việc yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2018/HS-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Duy T.

Tuyên bố bị cáo Đỗ Quang H, Nguyễn Duy T, Phạm Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Đỗ Quang H **19 (mười chín)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/9/2017

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T **15 (mười lăm)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/7/2016

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; các điểm b, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Phạm Văn N **17 (mười bảy)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/5/2017

2/ Về án phí: Các bị cáo Đỗ Quang H và Phạm Văn N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Duy T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/11/2018).

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng(1);
- TAND tỉnh Gia Lai (1);
- VKSND tỉnh Gia Lai (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai (1);
- Cục THADS tỉnh Gia Lai (1);
- Công an tỉnh Gia Lai (2);
- Trại giam CA tỉnh Gia Lai (1);
- Bị cáo (Trại giam CA Gia Lai tổng đạt cho bị cáo)(1)
- Những người tham gia tố tụng khác
- Lưu hồ sơ (1), án văn (1), văn phòng (2).TC .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN TÂN TRƯỜNG